

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG  
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



**HỒ SƠ**  
**BA CÔNG KHAI**  
**ĐẦU NĂM HỌC 2022 - 2023**

Hải Phòng, tháng 8 năm 2022

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG  
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



**HỒ SƠ**  
**BA CÔNG KHAI**  
**ĐẦU NĂM HỌC 2022 - 2023**

Hải Phòng, tháng 8 năm 2022

Số: 45/KH-THPT LC

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT - BGDDT năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Công văn 551/SGDDT- TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Lê Chân xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2022 - 2023 như sau:

#### **1. Mục tiêu thực hiện công khai**

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

## **2. Nội dung thực hiện công khai**

### **2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

#### **a. Cam kết chất lượng giáo dục:**

Điều kiện tuyển sinh vào lớp đầu cấp của nhà trường, thực hiện chương trình giáo dục, công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình học sinh, những yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, tình hình đội ngũ CBGV, NV và phương pháp quản lý của nhà trường; chỉ tiêu về học lực, hạnh kiểm, chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn...

#### **b. Chất lượng giáo dục thực tế:**

Công khai về chất lượng giáo dục: Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của học sinh cuối kỳ, cuối năm học theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp trường, cấp thành phố; tỉ lệ huy động số học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10, số học sinh đủ điều kiện dự xét tốt nghiệp THPT, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT, tỉ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường ĐH, CĐ.

#### **c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:**

Kế hoạch rà soát cơ sở vật chất xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

### **2.2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

#### **a. Cơ sở vật chất:**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập; số thiết bị dạy học đang sử dụng; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ...

#### **b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:**

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo,...

### **2.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

### 3. Hình thức và thời điểm công khai

- Công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật dịp khai giảng năm học (tháng 10) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật cuối học kỳ I (tháng 1 hàng năm) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

### 4. Tổ chức thực hiện

#### 4.1. Trách nhiệm của hiệu trưởng:

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

+ Đưa lên website của nhà trường.

#### 4.2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Kim Hoảng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
3	Trần Thị Hậu	Thư ký hội đồng	Thư ký
4	Tổng Minh Tuấn	Trưởng ban TTND	Ủy viên
5	Nguyễn Đức Tới	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
6	Phạm Thị Hạnh	Tổ trưởng Tổ văn phòng	Ủy viên
7	Trương Thị Thanh Hồng	Tổ trưởng CM	Ủy viên
8	Trần Thị Ánh Dương	Tổ trưởng CM	Ủy viên
9	Đỗ Thị Thanh Hoa	Tổ trưởng CM	Ủy viên
10	Đoàn Thị Thuyên	Tổ trưởng CM	Ủy viên

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2021 - 2022 của trường THPT Lê Chân./.

**Nơi nhận:**

- Ban chỉ đạo (để t/h);
- Lưu: VP.



**HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG BAN**

*(Handwritten signature)*  
**TS. Nguyễn Kim Hoàng**

## **BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI**

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

**I- Thời gian:** Hôm nay vào lúc 14h00 ngày 25/8/2022

**II- Thành phần lập biên bản, gồm:**

1 Nguyễn Kim Hoàng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2 Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
3 Trần Thị Hậu	Thư ký hội đồng	Thư ký
4 Tống Minh Tuấn	Trưởng ban TTND	Ủy viên
5 Nguyễn Đức Tới	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
6 Phạm Thị Hạnh	Tổ trưởng Tổ văn phòng	Ủy viên
7 Trương Thị Thanh Hồng	Tổ trưởng CM	Ủy viên
8 Trần Thị Ánh Dương	Tổ trưởng CM	Ủy viên
9 Đỗ Thị Thanh Hoa	Tổ trưởng CM	Ủy viên
10 Đoàn Thị Thuyên	Tổ trưởng CM	Ủy viên

**III- Nội dung:**

Trường THPT Lê Chân đã tiến hành niêm yết 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính tại trụ sở làm việc.

**Nội dung niêm yết gồm có:**

Biểu 3.1: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2021 - 2022.

Biểu 3.2: Công khai chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Lê Chân năm học 2021 - 2022.

Biểu 3.3: Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Lê Chân năm học 2021 - 2022.

Biểu 3.4: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ, giáo viên và nhân viên của trường THPT Lê Chân năm học 2021 - 2022.

Biểu số 6.2: Dự toán thu chi NSNN năm 2022

Biểu số 6.3: Thực hiện dự toán thu chi NSNN năm 2021

Biểu số 6.4: Quyết toán thu chi NSNN năm 2021


Biểu mẫu 6.5: Báo cáo quyết toán kinh phí NSNN năm 2022.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 25/8/2022, kết thúc việc niêm yết vào ngày 24/09/2022

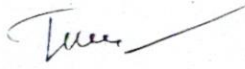
Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết. Các bản kê khai được niêm yết tại bảng tin nhà trường và trên Website nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan xem.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

  
Phan Thị Huệ

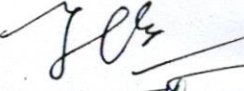
BAN THANH TRA NHÂN DÂN  
TRƯỞNG BAN

  
Tống Khắc Tuấn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Kim Hoàng

  
Nguyễn Thị Mai Hương  
Nữ đại diện

Anh Trần Chí Anh Dương

Phạm Thị Huệ

Đoàn Thị Huyền

Đỗ Chí Châu Hoa

Nguyễn Thị Thanh Hồng



**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của Nhà trường**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	12 lớp học theo chương trình cơ bản.	08 lớp học theo chương trình cơ bản.	07 lớp học theo chương trình cơ bản.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Hợp CMHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, chỉ tiêu phấn đấu thi THPTQG đỗ Tốt nghiệp, đỗ Đại học; Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp và thông qua sổ liên lạc điện tử, liên lạc hàng tháng giữa GV chủ nhiệm và phụ huynh học sinh.</p> <p>- Yêu cầu thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, sáng tạo dành nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài.</p>		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Đoàn Thanh niên phát động phong trào làm việc tốt, duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ, tập thể dục giữa giờ:</p> <p>- Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD hướng nghiệp (theo kế hoạch), trải nghiệm cho HS.</p> <p>- Tổ chức phát động thi đua nhân các ngày lễ lớn</p>		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Đạo đức khá tốt: 100%</p> <p>- Học lực : Giỏi : &gt;60% Khá : &gt;35%</p>	<p>- Đạo đức khá tốt: 100%</p> <p>- Học lực : Giỏi : &gt; 70% Khá : &gt; 25%</p>	<p>- Đạo đức khá tốt: 100%</p> <p>- Học lực : Giỏi: &gt;85% Khá : &lt;15%</p>

*TCG*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		TB: <5% Yếu: Không có	TB: <5% Yếu: Không có	TB: 0% Yếu: Không có 100% học sinh đủ ĐK dự thi tốt nghiệp THPT. 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	100% HS đỗ đại học, cao đẳng. Tư vấn cho học sinh tiếp tục học các trường đào tạo nghề.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường**  
**Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm</b> <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</i>	<b>971</b>	<b>358</b>	<b>313</b>	<b>300</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	914 (99,47%)	333 (93,02%)	291 (92,97%)	290 (96,67%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52 (9,6%)	24 (6,7%)	18 (5,75%)	10 (3,33%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,44%)	1 (2,08%)	4 (1,28%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>I.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b> <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</i>				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>II.1</b>	<b>Số học sinh chia theo học tập</b> <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</i>	<b>971</b>	<b>358</b>	<b>313</b>	<b>300</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	448 (56,92%)	122 (34,08%)	145 (46,33%)	181 (60,33%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	490 (40,35%)	219 (61,17%)	156 (49,84%)	115 (38,33%)

*Trần Văn Tuấn*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31 (2,29%)	17 (4,75%)	10 (3,19%)	4 (1,33%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,44%)	0 (0%)	2 (0,64%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>971</b>	<b>358</b>	<b>313</b>	<b>300</b>
1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (tỷ lệ so với tổng số)	<b>915</b> (100%)	<b>358</b> (100%)	<b>309</b> (99,36%)	<b>300</b> (100%)
1.1	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	448 (56,92%)	122 (34,08%)	145 (46,33%)	181 (60,33%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	490 (40,35%)	219 (61,17%)	156 (49,84%)	115 (38,33%)
1.2	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021</i>				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè	2 (0,44%)	0 (0%)	2 (0,64%)	0 (0%)

Lee

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (100%)	0 (100%)	2 (0,07%)	0 (100%)
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,037%)	10 (0,028%)	3 (0,009%)	0 (100%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.008%)	2 (0.005%)	1 (0.003%)	0 (100%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	13	0	2	11
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	13	0	2	11
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	300			300
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	300			300
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)	300 (100%)			300 (100%)
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	477/971	181/358	160/313	136/300
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 19 tháng 8 năm 2022

Chủ trường đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	<b>Số phòng học</b>	27	Số m <sup>2</sup> /học sinh
II	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	26	-
2	Phòng học bán kiên cố	1	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	07	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,6	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,78	-
III	<b>Số điểm trường</b>	1	-
IV	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	20.811,8 m <sup>2</sup>	3,5
V	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	500 m <sup>2</sup>	
VI	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	918 m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	54 m <sup>2</sup> /phòng	1,062 m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	54 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	01	25 m <sup>2</sup>
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	01	25 m <sup>2</sup>
VII	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	50	Số học sinh/bộ
IX	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		

*Te*

2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led		
6	.....		

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi		01
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led		
..	.....		

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>X</b>	Nhà bếp	0
<b>XI</b>	Nhà ăn	0

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
<b>XIII</b>	Khu nội trú	0		

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>		<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**TS. Nguyễn Kim Hoàng**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt
	<b>Tổng số GV, CBQL và nhân viên</b>	<b>55</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>42</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>42</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>45</b>		<b>20</b>	<b>25</b>				<b>42</b>	<b>3</b>			<b>42</b>	
1	Toán	8		5	3				7	1			8	
2	Vật lý	4		2	2				4	0			4	
3	Hóa học	5		2	3				4	1			5	
4	Sinh học	2		1	1				2	0			2	
5	Ngữ văn	7		4	2				7	0			5	
6	Tiếng Anh	6		2	4				6	0			6	
37	Lịch sử	2		1	1				2	0			2	
8	Địa lý	2			2				2	0			2	
9	GDCD	1		1					1	0			1	
10	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1				1	0			1	
11	Công nghệ (KTCN)	1			1				1	0			1	
12	Tin học	3		2	1				2	1			2	
13	Thể dục	3			3				3	0			3	
14	GDQP													
15	Môn học khác													
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>1</b>									
1	Hiệu trưởng	1	1								1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1									
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>		<b>5</b>						
1	Văn thư	1			1									
2	Kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Y tế	0				0								
5	Thư viện	0												
6	Thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0												
8	Công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	3						3						
10	Lao công-tạp vụ	2						2						

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng



**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2021-2023	Giáo viên	1	QLGD	Chính quy	Thạc sĩ QLGD
2	2020-2022	Giáo viên	1	Thạc sĩ	Chính quy	Thạc sĩ
3	2021-2023	Giáo viên	1	Thạc sĩ	Chính quy	Thạc sĩ

Hải Phòng, ngày 19 tháng 8 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**TS. Nguyễn Kim Hoàng**

**BIỂU MẪU CÔNG KHAI**

**Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia  
và kết quả đạt được qua các mốc thời gian**

(Kèm theo Công văn số 551 /SGDDT-TTr ngày 18/3/2022 của Sở GDĐT)

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG  
**TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 140 /KH-THPTLC

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**KẾ HOẠCH**

**Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025**

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Trường THPT Lê Chân xây dựng Kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

- Đáp ứng yêu cầu đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về hưởng thụ giáo dục của xã hội, yêu cầu của cha mẹ học sinh và học sinh trên địa bàn.

- Chuẩn hóa, hiện đại hóa về các hoạt động tổ chức và quản lý trường học, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhằm tạo ra môi trường giáo dục tốt hơn, tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho học sinh.

- Làm chuyển biến về nhận thức của các cấp, các ngành, trên cơ sở đó huy động sức mạnh tổng hợp của nhà trường- gia đình- xã hội để xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định trường trung học đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; lập kế hoạch cải tiến chất lượng, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của trường; đề cơ quan quản lý nhà nước đánh giá, công nhận hoặc không công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với nhà trường nhằm khuyến khích đầu tư và huy động các nguồn lực cho giáo dục, góp phần tạo điều kiện đảm bảo cho nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

**II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG**

**1. Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia:** Nhà trường đang trong giai đoạn xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2022-2025;

**2. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.**

2.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

2.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				x
Tiêu chí 1.1			x	
Tiêu chí 1.2				x
Tiêu chí 1.3				x
Tiêu chí 1.4				x
Tiêu chí 1.5				x
Tiêu chí 1.6			x	
Tiêu chí 1.7			x	
Tiêu chí 1.8			x	
Tiêu chí 1.9			x	
Tiêu chí 1.10				
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				x
Tiêu chí 2.1				x
Tiêu chí 2.2				x
Tiêu chí 2.3				x
Tiêu chí 2.4				
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1				x
Tiêu chí 3.2				x
Tiêu chí 3.3			x	
Tiêu chí 3.4			x	
Tiêu chí 3.5			x	
Tiêu chí 3.6		x		
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1				x
Tiêu chí 4.2				x
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1				x
Tiêu chí 5.2				x
Tiêu chí 5.3			x	
Tiêu chí 5.4			x	
Tiêu chí 5.5				x
Tiêu chí 5.6				x

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: mức 01

NG V  
RƯỞ  
NGHỒC  
LÊ C  
T PHO

2.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ: Không đạt.

### 3. Đánh giá chung.

#### 3.1. Điểm mạnh

- Luôn nhận được sự quan tâm của Quận ủy, HĐND, UBND Quận; sự chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT về thực hiện nhiệm vụ năm học; chính quyền địa phương quan tâm đến công tác giáo dục.
- Nền nếp nhà trường đã được củng cố và duy trì; cán bộ, giáo viên và nhân viên làm việc nghiêm túc, hiệu quả; học sinh cơ bản chấp hành tốt kỷ cương nề nếp và nội qui nhà trường, có ý thức vươn lên trong học tập.
- Tỷ lệ giáo viên/lớp: Cơ bản đảm bảo theo quy định
- Về trình độ chuyên môn: 100% GV đạt chuẩn. Đội ngũ cán bộ giáo viên nhiệt tình trong công tác; có tinh thần tự giác học tập nâng cao về trình độ chuyên môn.
- Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh: Số lượng, quy cách, chất lượng và thiết bị của phòng học, bảng trong lớp học đảm bảo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế;
- Có công trình vệ sinh riêng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, riêng cho nam và nữ, vị trí phù hợp với cảnh quan trường học, an toàn, thuận tiện, sạch sẽ.
- Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, hệ thống cung cấp nước uống đạt tiêu chuẩn.
- Nhà trường tiến hành triển khai đến toàn thể giáo viên trong nhà trường từng bước điều chỉnh phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

#### 3.2. Hạn chế.

- *Nguồn lực:* Có 06 phòng học nhà cấp 4 đã xuống cấp, khu phòng học chính các công trình phụ trợ đang xuống cấp trầm trọng, phòng học bộ môn và phòng thí nghiệm thực hành còn thiếu. Thiếu thiết bị dạy học lớp 10 chương trình GDPT 2018. Kinh phí hoạt động hàng năm từ nhà nước cấp chủ yếu là dùng để chi lương cho giáo viên, kinh phí chi khác rất hạn chế nên việc mua sắm thiết bị để đáp ứng chương trình GDPT năm 2018 không đảm bảo yêu cầu.

- *Đội ngũ giáo viên:*

- + Một số giáo viên chậm đổi mới về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, năng lực còn hạn chế (kiến thức, kỹ năng, thái độ); nặng về hình thức.
- + Việc sinh hoạt chuyên môn các tổ chưa đi vào chiều sâu, còn thụ động;
- + Năng lực chuyên môn của giáo viên chưa đồng đều; việc tự học, tự rèn của một số giáo viên chưa hiệu quả, chưa sáng tạo trong công việc, đổi mới phương pháp dạy học chưa rõ nét. Một số GVBM chưa chú trọng đến giáo dục đạo đức học sinh; tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao so với chỉ tiêu đề ra; vẫn còn học sinh vi phạm nội qui của nhà trường.

- *Học sinh*

- + Chất lượng của học sinh ở đầu vào rất thấp.
- + Một số học sinh ở chưa ý thức học tập, ham chơi đặc biệt zalo, facebok, điện tử, yêu đương khó kiểm soát.

- *Cơ sở vật chất*

- + Hệ thống các phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng cần được tu sửa, nâng cấp và xây mới bổ sung

+ Thiết bị dạy học cần nâng cấp: Máy chiếu, phòng máy, đồ thực hành...

- *Tài chính*: Chưa tự chủ tài chính hoàn toàn trong việc mua sắm thiết bị dạy học và tu sửa các công trình nhà học sinh và các phòng chức năng.

### 3.3. Nguyên nhân của hạn chế

- Trường THPT Lê Chân tiền thân là Trường bán công Lê Chân, có tuổi đời 23 năm; giai đoạn trước đây tốc độ phát triển của Nhà trường còn chậm, cơ sở vật chất hết sức thiếu thốn;

- Chất lượng đội ngũ Nhà giáo còn chưa cao, đa phần là người trẻ còn thiếu nhiều kinh nghiệm công tác

- Đối tượng đầu vào của học sinh còn thấp, khu vực địa bàn tuyển sinh còn nhiều khó khăn

## III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

### 1. Mục tiêu

#### 1.1 Mục tiêu chung

- Kiểm tra tu bổ, sửa chữa và mua sắm thường xuyên các thiết bị đáp ứng mọi hoạt động trong công tác dạy và học của nhà trường.

- Góp phần thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục của trường.

- Tăng cường sự quản lý nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài sản hiện có cũng như bảo quản, sửa chữa bổ sung tài sản kịp thời phục vụ công tác chăm sóc- giáo dục, tránh thất thoát, lãng phí tài sản của nhà trường.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục tham mưu với lãnh đạo các cấp về việc bổ sung, mua mới, tu sửa các trang thiết bị đã hỏng của Nhà trường.

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, phụ huynh và các doanh nghiệp trên địa bàn để mua sắm trang thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh; cải tạo, tu sửa bổ sung các hạng mục đã xuống cấp nhằm đảm bảo tốt công tác hệ thống an ninh, an toàn trường học. Từng bước tạo dựng một ngôi trường xanh sạch đẹp và an toàn.

- 100% các khối lớp có đủ đồ dùng, thiết bị thiết yếu phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh.

- Đến năm học 2025-2026 đạt trường chuẩn quốc gia cấp độ 1.

### 2. Kế hoạch:

#### 2.1. Năm học 2022-2023

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Ghi chú	
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1				x	
Tiêu chí 1.2				x	
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7				x	
Tiêu chí 1.8				x	
Tiêu chí 1.9				x	
Tiêu chí 1.10				x	

<b>Tiêu chuẩn 2</b>				
Tiêu chí 2.1				x
Tiêu chí 2.2				x
Tiêu chí 2.3				x
Tiêu chí 2.4				x
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1				x
Tiêu chí 3.2		x		
Tiêu chí 3.3		x		
Tiêu chí 3.4		x		
Tiêu chí 3.5		x		
Tiêu chí 3.6		x		
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1				x
Tiêu chí 4.2				x
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1				x
Tiêu chí 5.2				x
Tiêu chí 5.3				x
Tiêu chí 5.4				x
Tiêu chí 5.5				x
Tiêu chí 5.6				x

## 2.2. Năm học 2023-2024

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Ghi chú	
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1				x	
Tiêu chí 1.2				x	
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7				x	
Tiêu chí 1.8				x	
Tiêu chí 1.9				x	
Tiêu chí 1.10				x	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
<b>Tiêu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1				x	
Tiêu chí 3.2		x			
Tiêu chí 3.3		x			
Tiêu chí 3.4		x			
Tiêu chí 3.5		x			
Tiêu chí 3.6		x			
<b>Tiêu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1				x	

Tiêu chí 4.2				x	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	

### 2.2. Năm học 2024-2025

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Ghi chú
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					
Tiêu chí 1.1				x	
Tiêu chí 1.2				x	
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7				x	
Tiêu chí 1.8				x	
Tiêu chí 1.9				x	
Tiêu chí 1.10				x	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
<b>Tiêu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1				x	
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3			x		
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5			x		
Tiêu chí 3.6			x		
<b>Tiêu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1				x	
Tiêu chí 4.2				x	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	

### 2.3. Năm học 2025-2026

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Ghi chú
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1</b>					

Tiêu chí 1.1				x	
Tiêu chí 1.2				x	
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4				x	
Tiêu chí 1.5				x	
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7				x	
Tiêu chí 1.8				x	
Tiêu chí 1.9				x	
Tiêu chí 1.10				x	
<b>Têu chuẩn 2</b>					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2				x	
Tiêu chí 2.3				x	
Tiêu chí 2.4				x	
<b>Têu chuẩn 3</b>					
Tiêu chí 3.1				x	
Tiêu chí 3.2				x	
Tiêu chí 3.3				x	
Tiêu chí 3.4				x	
Tiêu chí 3.5				x	
Tiêu chí 3.6				x	
<b>Têu chuẩn 4</b>					
Tiêu chí 4.1				x	
Tiêu chí 4.2				x	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1				x	
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	
Tiêu chí 5.6				x	





## IV. GIẢI PHÁP

### 1. Giải pháp về công tác chỉ đạo, tuyên truyền

Nhà trường xây dựng kế hoạch, phân công và giao trách nhiệm cho các thành viên tham gia vào công tác kiểm định chất lượng, đề xuất các giải pháp để cải tiến chất lượng đảm bảo duy trì bền vững.

Ban giám hiệu tiếp tục tuyên truyền, quan triệt sâu rộng trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học sinh; đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể từng tháng, cuối học kỳ, cuối năm học có đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm việc thực hiện.

Tổ chuyên môn, tổ văn phòng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện một cách linh hoạt, sáng tạo để đạt kết quả cao nhất.

Đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên xác định việc đổi mới, cải tiến các hoạt động giáo dục để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của mình.

Công khai việc thực hiện cải tiến chất lượng, định kỳ rà soát đảm bảo quy định.

### 2. Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí	Thời gian thực hiện	Giải pháp
<b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>				
Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	BGH		Đầu năm học	XD kế hoạch phát triển IIS và đội ngũ, CSVC; Hàng năm có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương, kế hoạch năm học 2023 - 2024, rà soát đánh giá và đề ra các giải pháp để thực hiện. Nhà trường có các giải pháp giám sát thường xuyên việc thực hiện phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển. Tổ trưởng, nhóm
Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đôi với trường tư thực) và các hội đồng	BGH		Đầu năm học	Hàng năm kiện toàn Hội đồng trường; xây dựng kế hoạch hoạt động; một năm học tổ chức họp ít nhất 3 lần, giám sát đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường; Các hội đồng khác hoạt động theo quy chế và điều lệ trường học như: Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng tư vấn...
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường	Bí thư Chi bộ Trưởng các Đoàn thể		Đầu năm học; đầu nhiệm kì	Tổ chức đại hội chi bộ nhà trường nghiêm túc theo các văn bản hướng dẫn và điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng kế hoạch hoạt động theo nhiệm kỳ và từng năm học. Kiện toàn các tổ chức khác như: Công đoàn, Đoàn Thanh niên...; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hiệu quả, đóng góp tích cực trong các hoạt động của nhà trường. Phát huy trí tuệ của cá nhân, luôn sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ. Tiếp tục thực hiện dân chủ

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng	BGH, TT chuyên môn, văn phòng		Vào đầu năm học và định kỳ hàng tháng	Hoạt động theo quy chế, có sự phân công hợp lý, cụ thể. Tiếp tục cải tiến nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn, SHCM theo NCBH. Đổi mới cải cách thủ tục hành chính, giải quyết công việc đúng quy trình. Tổ văn phòng hoạt động theo điều lệ tập trung phát huy tốt việc tổ chức họp, kiểm tra giám sát thực hiện các nhiệm vụ, quan tâm kiểm soát phòng chống các dịch bệnh trên đại bàn (
Tiêu chí 1.5: Lớp học	Các phó HT, GVCN		Hàng tuần, tháng	Tiếp tục duy trì sĩ số học sinh trong lớp đảm bảo theo quy định. Tham mưu đề đảm bảo năm học 2023 - 2024 không có sĩ số lớp (không quá 45 HS/ lớp) để đạt duy trì mức 3. Phát huy vai trò quản lý và nguyên tắc tự quản trong các lớp học và tính dân chủ. Chu
Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	Hiệu trưởng, Kế toán, Văn thư TQ		Đầu năm học và học kỳ	Có kế hoạch tổ chức rà soát, đánh giá việc sử dụng các loại hồ sơ, sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục theo từng học kỳ và năm học. Tiếp tục thực hiện công khai, minh bạch về sử dụng tài chính, tài sản trong nhà trường. Thực hiện tốt việc thực hành tiết kiệm trong sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại, nước sinh hoạt. Thực hiện tốt công tác rà soát và công khai theo TT 36/ TT BGD&ĐT, ND 24/
Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	BGH		Đầu năm học	Xây dựng quy chế, nội quy làm việc. Phân công nhiệm vụ cụ thể theo vị trí việc làm. Tiếp tục tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng văn bằng 2 và Cử đội ngũ tham gia học trên chuẩn (học thạc sỹ) theo kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ. Ứng dụng CNTT
Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục	BGH		Đầu năm học, đầu học kỳ.	Sắp xếp công việc, bố trí thời gian hợp lý để thực hiện kiểm tra nội bộ và thực hiện khắc phục hạn chế sau kiểm tra nội bộ. Tiếp tục thực hiện tốt tự chủ trong xây dựng kế hoạch
				Tăng cường quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường, thực hiện các hoạt động kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế
Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	BGH Chủ tịch Công đoàn		Đầu các năm học	Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả. Hiệu trưởng, ban chấp hành công đoàn cam kết để thực hiện tốt công tác dân chủ trong trường học, dân chủ trong các cuộc họp, các hoạt động và phát huy tinh thần, trí tuệ sáng

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	BGH, Đoàn Thanh niên, tổ nề nếp		Hàng ngày, hàng tuần. Đầu năm học	Tăng cường công tác giáo dục ý thức chấp hành pháp luật, nội quy trường lớp, ngăn chặn và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm. Phối hợp tốt với chính quyền địa phương, các ngành chức năng để kiểm tra, thu thập đánh giá, xử lý các thông tin, biểu hiện đến bạo lực học đường, an ninh trật tự và có biện pháp ngăn chặn hiệu quả. Tổ chức tập huấn và truyền thông thường xuyên về đảm bảo an toàn trường học, phòng chống tệ nạn xã hội, thực hiện tốt quy định về bình đẳng giới. Xây dựng kế hoạch tham gia tập huấn về
<b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh</b>				
Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	BGH, TTCM		Đầu năm học, định kỳ hàng tháng	Ban giám hiệu tiếp tục đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường. Chủ động trong chỉ đạo các hoạt động chuyên môn và lĩnh vực chuyên môn mới. Thường xuyên bồi dưỡng
Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	BGH		Đầu năm học; theo các đợt do cấp trên tổ chức.	Tham mưu với các cấp để án sắp xếp, tinh giản bộ máy và tuyển dụng, đảm bảo cân đối giáo viên ở các bộ môn để cơ cấu giáo viên giữa các môn hợp lý. Thực hiện kế hoạch đào tạo giáo viên theo quy hoạch và bồi dưỡng nâng cao trình
Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	BGH, TTVP		Đầu năm học; theo các đợt do cấp trên tổ chức.	Tham mưu với các cấp để nhà trường cơ bản đảm bảo đủ số lượng và cơ cấu. Nhà trường đánh giá, nhận xét, xếp loại chính xác, khách quan nhân viên theo quy định. Bố trí, sắp xếp cho nhân viên dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ. Nhân viên văn phòng thường xuyên cải tiến các biện pháp thực hiện nhiệm vụ để nâng cao
Tiêu chí 2.4: Đối với	BGH, GVCN, Đoàn TN		Thường xuyên	Phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nhà trường, tổ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp hoạt động thường xuyên để làm tốt công tác giáo
				đục đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng ứng xử cho học sinh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, tái phạm nội quy của lớp và quy định của nhà trường. Tiếp tục kết hợp với CMHS trong công tác phối hợp quản lý, đặc biệt là đối với những HS hay vi phạm nội quy.
<b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>				
Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	Hiệu trưởng, Kế toán		Thường xuyên	Bổ sung thiết bị để duy trì các hoạt động khu bãi tập.

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khôi phục vụ học tập	Hiệu trưởng, KT, ttcM		Đầu năm học	Tham mưu đề xuất đầu tư sửa chữa nhà học sinh; mua sắm bàn ghế khôi phòng học, bàn ghế thực hành phòng học bộ môn hóa. Khai thác, sử dụng có hiệu quả các phòng học bộ môn. Theo dõi, bảo quản tốt, sửa chữa kịp thời các loại tài sản nếu có bị hư hao. Giáo dục học sinh tự giác giữ gìn tài sản công, thực
Tiêu chí 3.3: Khôi hành chính - quản trị	Hiệu trưởng, KT		Đầu năm học	Tham mưu đề xuất đầu tư sửa chữa các khối phòng hành chính - quản trị phục vụ đạt chuẩn.
Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	Hiệu trưởng, KT		Thường xuyên	Tiếp tục khai thác, sử dụng có hiệu quả khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước. Thường xuyên sửa chữa hệ thống điện và nước sạch sinh hoạt.
Tiêu chí 3.5: Thiết bị	Hiệu trưởng, KT, TTCM, Thiết bị		Đầu năm học	Tiếp tục bổ sung trang thiết bị, ĐDDH, các phần mềm ứng dụng cho công tác giảng dạy; đưa nội dung ứng dụng CNTT trong dạy học vào tiêu chí thi đua. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc khai thác, sử dụng thiết bị hiện có và phát động
Tiêu chí 3.6: Thư viện	Hiệu trưởng, KT, Thư viện		Thường xuyên	Bổ sung thêm các đầu sách tham khảo cho thư viện. Duy trì hoạt động hiệu quả của thư viện tiên tiến. Xây dựng thư viện nhà trường
<b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>				
Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh	BGH, GVCN		Thường xuyên	Nhà trường tạo mọi điều kiện để ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường, các lớp học động hiệu quả. Thường xuyên phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục để điều chỉnh các biện pháp giáo dục học sinh phù hợp, giải quyết các kiến nghị kịp thời.
Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường	BGH, Trưởng các Đoàn thể		Đầu năm, học kì	Tích cực tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp. Tăng cường hơn nữa công tuyên truyền, phối kết hợp với các tổ chức, ban ngành đoàn thể có liên quan để nâng cao hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục. Tổ chức sơ, tổng kết về sự phối hợp giữa nhà trường với các đoàn thể, tổ chức, cá nhân để thể hiện sự trân trọng, ghi nhận và tri ân đối với các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp cho các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục				
Tiêu chí 5.1: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông	BGH, TTCM		Thường xuyên	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc kế hoạch chuyên môn năm học, học kỳ, tháng, tuần, bám sát chỉ đạo của cấp trên, phù hợp tình hình thực tế. Tự chủ có hiệu quả công tác xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường. Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi của nhà trường, và kế hoạch phụ đạo học sinh yếu kém. Thực hiện chương trình kế hoạch và các chuyên đề đổi mới, chuyên đề về CT GDPT PH 2018, thực hiện tốt các hoạt động giáo dục.
Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện.	BGH, TTCM		Thường xuyên	Tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động giáo dục tập thể, ngoại khóa, hoạt động GD trải nghiệm. Tiếp tục thực hiện việc dạy học theo yêu cầu phân hóa, sát đối tượng học sinh; quan tâm HS có hoàn cảnh khó khăn. Phát động phong trào học nhóm, đôi bạn cùng tiến.
Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	BGH, TTCM		Thường xuyên	Tích hợp các môn, tăng cường hơn nữa giáo dục truyền thống địa phương. Thực hiện nghiêm túc việc dạy học nội dung giáo dục địa phương ở các môn lịch sử và địa lý theo quy định. Đưa nội dung giáo dục địa phương vào kiểm tra định kỳ với thời lượng phù hợp. Rà soát, đánh giá các hoạt động về công tác giáo dục địa phương.
Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	BGH, Đoàn TN, GVCN		Thường xuyên	Tổ chức tốt cho học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm tại địa phương. Đổi mới hình thức và nội dung giảng dạy công tác hướng nghiệp, phối hợp với các trường THPT để tư vấn chọn ngành, chọn trường cho HS khối 12.
Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	BGH, Đoàn TN, tổ Tư vấn tâm lý học sinh		Thường xuyên	Tiếp tục triển khai giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh theo quy định của Bộ và Sở GD&ĐT. Tiếp tục tích hợp giáo dục kỹ năng sống vào các môn học, các hoạt động tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp. Tăng cường, cải tiến việc tổ chức rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh theo chiều sâu, tổ chức thường xuyên các chuyên đề về giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh. Tiếp tục phối hợp với các Ban ngành để tổ chức các hoạt động ngoại khóa, chuyên đề. Phân công giáo viên làm công tác hỗ trợ tâm lý cho học sinh tại trường, bố trí phòng hỗ trợ tâm lý cho học sinh.
Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục	BGH		Thường xuyên	+ Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban: Không quá 01% học sinh bỏ học, không quá 02 % học sinh lưu ban. + Phân đầu duy trì chất lượng bền vững và chuyển biến tích cực so với năm học trước.

### 3. Giải pháp về chính sách (nguồn kinh phí)

- Ngân sách của địa phương dành cho giáo dục.
- Nguồn ngân sách tự chủ của đơn vị.
- Nguồn xã hội hóa giáo dục.

### 4. Giải pháp kiểm tra, giám sát

- Ngân sách của địa phương dành cho giáo dục.
- Nguồn ngân sách tự chủ của đơn vị.
- Nguồn xã hội hóa giáo dục.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Lãnh đạo nhà trường

- Nhà trường xây dựng kế hoạch, phân công và giao trách nhiệm cho các thành viên tham gia vào công tác kiểm định chất lượng, đề xuất các giải pháp để cải tiến chất lượng đảm bảo duy trì bền vững.

- BGH tiếp tục tuyên truyền, quan triệt sâu rộng trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và Phụ huynh học sinh; đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể từng tháng, cuối học kỳ, cuối năm học có đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm việc thực hiện.

- Tổ chuyên môn, tổ văn phòng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện một cách linh hoạt, sáng tạo để đạt kết quả cao nhất.

- Đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên xác định việc đổi mới, cải tiến các hoạt động giáo dục để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của mình.

- Công khai việc thực hiện cải tiến chất lượng, định kỳ rà soát đảm bảo quy định.

- Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn hoặc vướng mắc cần phản ánh về BGH để cùng phối hợp giải quyết.

### 2. Hội đồng tự đánh giá

- Hội đồng tự đánh giá thực hiện theo các nhiệm vụ được giao.

- Tham mưu để thực hiện tốt các tiến chất lượng các tiêu chí đảm bảo xây dựng trường chuẩn theo tiêu chí. Phát huy tốt mô hình trường học chuyên đổi số gắn với khởi nghiệp.

### 3. Các đoàn thể trong nhà trường

- Phối kết hợp trong việc thực hiện tốt các nhiệm vụ, duy trì kết quả đã đạt được phát huy có hiệu quả tốt.

### 4. Giáo viên, nhân viên

- Phối kết hợp tốt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, lĩnh vực tạo chuyển biến của nhà trường.

- Triển khai thực hiện tốt xây dựng trường học an toàn, phòng chống dịch bệnh.

- Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ cải tiến chất lượng, phát huy phẩm chất nhà giáo, khắc phục khó khăn thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục. Thúc đẩy mô hình xây dựng Trường học hạnh phúc.

## VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

**1. Ủy ban nhân dân thành phố:** Phê duyệt và đưa vào các gói đầu tư trung hạn và ngắn hạn để Nhà trường sớm có đủ cơ sở vật chất theo các tiêu chí xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 1.



**2. UBND Quận Lê Chân:** Quan tâm nguồn kinh phí đầu tư công để cùng với Sở GD&ĐT cung cấp các gói đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhà trường;

**3. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Đầu tư kinh phí xây dựng cho các trường đăng ký đánh giá ngoài trong năm học để đảm bảo các chỉ tiêu cần đạt được.

- Hỗ trợ kinh phí cho nhà trường để mua sắm thêm thiết bị dạy học; Xây dựng, tu sửa, cải tạo CSVC nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về KDCLGD và CQG;

**4. Các Sở ban, ngành liên quan**

Phối hợp với Sở GD&ĐT tham mưu cho UBND Thành phố xem xét các nguồn đầu tư công phù hợp góp phần tăng cường cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường và các điều kiện tốt nhất cho giáo dục và đào tạo.

Trên đây là kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2025. Đây là nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, đề nghị tập thể Hội đồng giáo dục quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT
- UBND quận;
- Website trường;
- Lưu VT.



**Nguyễn Thị Mai Hương**



SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG  
**TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**  
Số: 15/QĐ-THPT LC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2022**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;*

*Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;*

*Căn cứ Thông báo số 779/TB-STC ngày 28/12/2021 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;*

*Theo đề nghị của bộ phận kế toán.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Lê Chân (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Kim Hoàng**





PHỤ LỤC I

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-THPT LC ngày 10/07/2022)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>DỰ TOÁN CHI NSNN</b>	<b>6.765.000.000</b>	
1	Kinh phí giao tự chủ	6.765.000.000	

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số ..02../QĐ - ngày 10/01/2022 của Trường THPT Lê Chân)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>1</b>	<b>Học phí</b>	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	478.173.484
1.2	Mức thu 125.000 đồng/Hs/tháng x 9 tháng	1.125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	1.091.250.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.569.423.484
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.569.423.484
1.6	Số chi trong năm	1.569.423.484
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	627.769.394
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	549.298.219
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	392.355.871
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>	
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
<b>2.1</b>	<b>Học thêm</b>	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.665.207
2.1.2	Mức thu .....	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.200.000.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.270.665.207
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	3.090.778.621
2.1.6	Số chi trong năm	3.212.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.240.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	300.000.000
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	496.000.000
	- Chi phúc lợi	176.000.000
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	58.665.207
	.....	
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	
<b>3.1</b>	.....	0
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0

3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	0
3.1.5	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - .....	0
3.1.6	Số dư cuối năm	0
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> (Nếu có: <i>Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
<b>4.1.</b>	<b>Trông giữ xe</b>	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	335.203.008
4.1.2	Mức thu : xe đạp 35.000đ/1hs/tháng, xe máy điện: 50.000đ/hs/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	300.000.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	635.203.008
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	444.642.106
4.1.6	Số chi trong năm	591.121.805
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	90.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	30.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	381.121.805
	- Chi phúc lợi	90.000.000
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	44.081.203
<b>4.2.</b>	<b>Dịch vụ căng tin</b>	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Căng tin: 10.000đ/tháng	
4.2.3	Tổng thu	90.000.000
4.2.4	Tổng chi	90.000.000
	Trong đó: - Trích quỹ phúc lợi	90.000.000
4.2.5	Số dư cuối năm	0
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i> )	
<b>5.1</b>	<b>Tiếng anh yếu tố người nước ngoài</b>	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	64.054.499
5.1.2	Mức thu: 33.750 đ/1 tiết/hs	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	460.000.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	524.054.499
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	400.000.000
5.1.6	Số chi trong năm	520.000.000

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	380.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	80.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	60.000.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	4.054.499
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>	
<b>6.1</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu .....	
6.1.3	Tổng thu	478.596.195
6.1.4	Đã chi	478.596.195
6.1.5	Dư	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	0
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	Chi khác	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0

2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
1	Học phí	0
2	Học nghề	0
3	Học Tiếng anh	0
4	Học kỹ năng sống	0
5	Trông giữ xe đạp	0
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	7.000.000.000
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.000.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	4.200.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.750.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	490.000.000
	Chi khác	210.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.240.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	240.000.000
	Xây dựng công trình	12.000.000.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
	Chi khác	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	Chi khác	0
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	0
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	0

<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0
1.1	Dự án A	0
1.2	Dự án B	0
	.....	0
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
1	Mức thu nhập của CBQL	20.000.000
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	7.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4.500.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	15.000.000
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	20.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	11.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	6.500.000
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	0
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi họ tên)

*Phan Thị Hằng*

Hải Phòng, ngày 10.. tháng 01 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**HIỆU TRƯỞNG**

*TS. Nguyễn Kim Hoàng*

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-THPTLC

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện 6 tháng/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2022(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	478	381	-97	-18
1.2	Mức thu : 125.000đ/tháng x 9 tháng	1	1	0	0
1.3	Tổng số thu trong năm	1.091	600	-491	-191
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.569	981	-588	-209
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	1.569	1581	12	-209
1.6	Số chi trong năm	1.569	500	-1069	-589
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	628	150	-477,6	-148
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	549	200	-349,15	-249
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	392	150		-192
	- Chi khác				0
1.7	Số dư cuối năm	0	481	481	380
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				0
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>				0
<b>2.1</b>	<b>Học Thêm</b>				0
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	70	69	-1	-41
2.1.2	Mức thu 9.000đ/tiết			0	0
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.200	1.700	-1.500	-400
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.270	1.769	-1.501	-441
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	3.090	1.500	-1.590	-417
2.1.6	Số chi trong năm	3.222	1.710	-1.512	-364
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.240	1.190	-1.050	-280
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	300	153	-147	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	496	264	-233	-62

	- Chi phúc lợi	176	94	-83	-22
	- Chi khác:.....	10	10	0	0
2.1.7	Số dư cuối năm	48	59	11	-77
<b>2.2</b>	<b>Học nghề</b>			0	0
2.2.1	Tổng thu ( 10.000đ/tháng x 9 tháng/hs) 18.000 đ/hs lệ phí thi	33	33	0	-1
2.2.2	Tổng chi	33	33	0	-1
	Số dư cuối năm	0			0
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	0	0	0	0
<b>3.1</b>	.....	0	0	0	0
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0	0	0	0
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0	0	0
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	0	0	0	0
3.1.5	Số chi trong năm	0	0	0	0
	Trong đó: - .....	0	0	0	0
	- .....	0	0	0	0
	- .....	0	0	0	0
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				0
<b>4.1.</b>	<b>Trông giữ xe</b>				0
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	335	27	-308	-69
4.1.2	Mức thu : xe đạp 35.000đ/1hs/tháng, xe máy điện: 50.000đ/hs/tháng			0	0
4.1.3	Tổng số thu trong năm	300	160	-140	-40
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	635	187	-448	-109
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	445	100	-344,5	-76
4.1.6	Số chi trong năm	591	184	-406,7	-93
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	90	56	-33,9	-12
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	30	16	-14	-4
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	381	65	-315,55	-65
	- Chi phúc lợi	90	47	-43,25	-12
	- Chi khác:.....			0	0
4.1.7	Số dư cuối năm	44	3	-41,3	-16
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> <i>(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				0
<b>5.1</b>	<b>Tiếng Anh yếu tố người nước ngoài</b>				0
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	64	46	-18	-47
5.1.2	Mức thu ....			0	0



5.1.3	Tổng số thu trong năm	460	240	-220	21
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	524	286	-238	-26
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(3)</sup>	400	200	-200	0
5.1.6	Số chi trong năm	520	240	-280	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	380	168	-212	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	80	22	-58,4	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	60	50	-9,6	0
	- Chi phúc lợi			0	0
	- Chi khác:.....			0	0
5.1.7	Số dư cuối năm	4	46	42	-26
6	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ....</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				0
6.1	<b>Bảo hiểm y tế</b>				0
6.1.1	Số học sinh: 696				0
6.1.2	Mức thu K10+11: 563.220đ/HS/năm k12: 442.415 đ/hs/năm				0
6.1.3	Tổng thu	480	0	-480	150
6.1.4	Đã chi	480	0	-480	150
6.1.5	Dư			0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	0	0	0	0
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi tham quan học tập	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0
	Chi khác	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi tham quan học tập	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0
	Chi khác	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi tham quan học tập	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0
	Chi khác	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi tham quan học tập	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0

	Chi khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	38	40	2	0
1	Học phí	0	0	0	0
2	Học nghề	0	0	0	0
3	Học Tiếng anh	0	0	0	0
4	Học kỹ năng sống	0	0	0	0
5	Trông giữ xe	38	40	2	0
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			0	0
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>			0	0
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.220	6.450	230	-200
	Chi thanh toán cá nhân	5.200	5500	300	-200
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	200	220	20	0
	Chi tham quan học tập	120	0	-120	0
	Chi mua sắm sửa chữa	450	500	50	0
	Chi khác	250	230	-20	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.000	2.350	-7.650	-9.410
	Chi thanh toán cá nhân			0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	500	350	-150	-260
	Chi tham quan học tập			0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	500		-500	-150
	Chi khác	9.000	2.000	-7.000	-9.000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0
	Chi khác	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	0	0
	Chi khác	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	0	0	0	0
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	0	0	0	0
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 20. tháng 06. năm 2022

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi họ tên)

Phạm Thị Hằng

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**HIỆU TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Kim Hoàng

**QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 17<sup>B</sup>.../QĐ - THPT LC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH</b>				
	<b>PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	478.173.484			
1.2	Mức thu : 125.000đ/hs x9 tháng	1.125.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	1.064.812.500			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.542.985.984			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	1.064.812.500			
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	622.838.398			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	377.987.406			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	160.376.379			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	381.783.801			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
<b>2.1</b>	<b>Học thêm</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.665.207			
2.1.2	Mức thu : 9.000đ / tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.114.211.500			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.184.876.707			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	2.943.030.157			
2.1.6	Số chi trong năm	3.115.728.504			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.179.948.050			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	276.096.127			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	482.702.689			
	- Chi phúc lợi	171.281.638			

	- Chi khác:.....	5.700.000			
2.1.7	Số dư cuối năm	69.148.203			
3	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	0			
3.1	.....	0			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0			
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0			
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	0			
3.1.5	Số chi trong năm	0			
	Trong đó: - .....	0			
	- .....	0			
	- .....	0			
3.1.6	Số dư cuối năm	0			
4	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	<b>Trông giữ xe</b>				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	335.203.008			
4.1.2	Mức thu : xe đạp 35.000đ/1hs/tháng, xe máy điện: 50.000đ/hs/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	280.000.000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	615.203.008			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	478.913.000			
4.1.6	Số chi trong năm	588.135.000			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	95.255.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20.110.000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	388.737.000			
	- Chi phúc lợi	84.033.000			
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	27.178.008			
	.....				
5	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> <i>(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
5.1	<b>Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài</b>				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	64.054.499			
5.1.2	Mức thu ....				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	481.224.375			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	545.278.874			

5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	336.857.589			
5.1.6	Số chi trong năm	498.658.630			
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	364.411.285			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	70.000.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	64.247.345			
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm	46.620.244			
6	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ....</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	<b>Bảo hiểm y tế học sinh</b>				
6.1.1	Số học sinh: 969				
6.1.2	Mức thu K10+11: 563.220đ/HS/năm k12: 442.415 đ/hs/năm				
6.1.3	Tổng thu	478.596.195			
6.1.4	Đã chi	478.596.195			
6.1.5	Dư	0			
II	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	0			
1	<b>Chi sự nghiệp .....</b>	0			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
	Chi thanh toán cá nhân	0			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0			
	Chi tham quan học tập	0			
	Chi mua sắm sửa chữa	0			
	Chi khác	0			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
	Chi thanh toán cá nhân	0			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0			
	Chi tham quan học tập	0			
	Chi mua sắm sửa chữa	0			
	Chi khác	0			
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>	0			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0			
	Chi thanh toán cá nhân	0			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0			
	Chi tham quan học tập	0			
	Chi mua sắm sửa chữa	0			
	Chi khác	0			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			
	Chi thanh toán cá nhân	0			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0			
	Chi tham quan học tập	0			
	Chi mua sắm sửa chữa	0			
	Chi khác	0			
III	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	0			
1	Học phí	0			

2	Học nghề	0		
3	Học Tiếng Anh	0		
4	Học Kỹ năng sống	0		
5	Trông giữ xe	0		
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>6.227.578.340</b>		
	Chi thanh toán cá nhân	5.231.195.255		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	110.908.700		
	Chi tham quan học tập	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	277.591.957		
	Chi khác	607.882.428		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	<b>9.830.891.100</b>		
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0		
		0		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		
	Chi thanh toán cá nhân	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	0		
	Chi khác	0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0		
	Chi thanh toán cá nhân	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	0		
	Chi khác	0		
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	0		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0		
		0		
1.1	Dự án A	0		
1.2	Dự án B	0		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	0		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	0		
		0		
1.1	Dự án A	0		
1.2	Dự án B	0		

NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi họ tên)

*Phạm Thu Hằng*

Hải Phòng, ngày 20. tháng 01 năm 2022

Thư trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



*Nguyễn Kim Hoàng*  
HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Kim Hoàng

**THÔNG BÁO**

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	478.173.484	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	1.064.812.500	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.542.985.984	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.064.812.500	
1.6	Số chi trong năm	1.161.202.183	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	622.838.398	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	337.987.406	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	160.76.379	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	<b>381.783.801</b>	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm</b>		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.665.207	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	9.000	
2.3	Tổng số thu trong năm	3.114.211.500	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.184.876.707	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	2.943.030.157	
2.6	Số chi trong năm	3.115.728.504	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.179.948.050	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	276.096.127	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	482.702.689	
	- Chi phúc lợi	171.281.638	
	- Chi khác	5.700.000	
2.7	Số dư cuối năm	<b>69.148.203</b>	
<b>3</b>	<b>Học nghề</b>		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
3.2	Mức thu (đ/ học sinh)	10.000	
3.3	Tổng số thu trong năm	33.048.000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33.048.000	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		
3.6	Số chi trong năm	<b>33.048.000</b>	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	33.048.000	

	- Chi khác		
3.7	Số dư cuối năm		-
<b>4</b>	<b>Dịch vụ</b>		
<b>4.1.</b>	<b>Trông giữ xe</b>		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		335.203.008
4.1.2	Mức thu: xe đạp 35.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm		280.110.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		615.313.008
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		478.913.000
4.1.6	Số chi trong năm		588.135.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		95.255.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		20.110.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		388.737.000
	- Chi phúc lợi		84.033.000
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm		<b>27.178.008</b>
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục</b>		
<b>5.1</b>	<b>Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài</b>		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		64.054.499
5.1.2	Mức thu ....		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		481.224.375
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		545.278.874
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>		336.857.589
5.1.6	Số chi trong năm		498.658.630
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		364.411.285
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		70.500.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		64.247.345
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		46.620.244
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ</b>		
<b>6.1</b>	<b>BHYT học sinh</b>		
6.1.1	Số học sinh: 696		
6.1.2	Mức thu .....		
6.1.3	Tổng thu		478.596.195
6.1.4	Đã chi		478.596.195
6.1.5	Dư		-
<b>6.2</b>	<b>Nhắn tin điện tử</b>		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu .....		
6.2.3	Tổng thu		45.950.000
6.2.4	Đã chi		45.950.000
6.2.5	Dư		
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>		
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách chi thường xuyên</b>		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		26.578.340



	- Dự toán được giao trong năm	6.219.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.219.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	18.000.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.219.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	6.227.578.340	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
<b>1.2</b>	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	12.930.806.500	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	12.742.631.500	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	188.175.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	3.099.915.400	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	12.930.806.500	
	- Kinh phí quyết toán	9.830.891.100	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
<b>III</b>	<b>NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)</b>		
	<b>1 Học phí</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 96.389.683	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
	<b>2 Học thêm</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 1.517.004	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
	<b>3 Dịch vụ xe đạp</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 308.225.000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ Phúc lợi		
	<b>4 Học tiếng Anh yếu tố nước ngoài</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 17.434.255	

	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
<b>III</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
<b>1</b>	Mức thu nhập của CBQL	35.000.000	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	35.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	7.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4.500.000	
<b>2</b>	Mức thu nhập của giáo viên	25.000.000	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	25.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	11.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	6.500.000	
<b>IV</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>		
<b>1</b>	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	-	
<b>2</b>	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	-	

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**Người lập**  
(Ký, ghi họ tên)

*M*  
Phạm Thị Hằng

**Thủ trưởng đơn vị**



*[Signature]*  
**HIỆU TRƯỞNG**  
TS. Nguyễn Kim Hoàng